

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY HÀNG NĂM		
1	Cây lúa	đồng/m ²	7.000
2	Cây ngô	đồng/m ²	6.000
3	Cây lạc	đồng/m ²	8.500
4	Cây đậu tương	đồng/m ²	8.500
5	Các loại đỗ lấy hạt: Đỗ đen, Đỗ xanh	đồng/m ²	8.300
6	Cây khoai lang, khoai tây	đồng/m ²	10.000
7	Sen nước	đồng/m ²	11.500
8	Rau cải các loại	đồng/m ²	15.000
9	Su hào	đồng/m ²	15.000
10	Cải bắp	đồng/m ²	15.000
11	Súp lơ	đồng/m ²	15.000
12	Hành lá	đồng/m ²	15.000
13	Cà chua	đồng/m ²	15.000
14	Ớt	đồng/m ²	14.000
15	Củ cải các loại, Cà rốt	đồng/m ²	12.000
16	Mướp, Mướp đắng, bí		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	7.500
	Loại đã có quả	đồng/m ²	13.000
17	Dưa hấu, Dưa lê, dưa bở		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	10.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	15.000
18	Dưa lưới, dưa vàng		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	12.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	18.000
19	Dưa chuột		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	10.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	14.000
20	Cây Ngưu tất	đồng/m ²	40.000
II	CÂY LÂU NĂM		
1	Cây mít		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	100.000
	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	230.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	420.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	700.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	1.000.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	1.200.000
2	Cây nhãn, vải		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	50.000
	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	80.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	250.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	550.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	830.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	1.200.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	1.400.000
3	Cây hồng xiêm		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	30.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	240.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	350.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	480.000
4	Cây xoài		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	30.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	240.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	350.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	480.000
5	Cây bưởi		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	260.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	390.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	520.000
6	Cây cam		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	100.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	200.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	260.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	360.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	460.000
7	Cây quýt		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	100.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	200.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	290.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	360.000
	ĐK thân ≥ 20cm;	đồng/cây	460.000
8	Cây ổi		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	100.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	200.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	265.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	360.000
9	Cây sầu		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	25.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	100.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	200.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	265.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	390.000
10	Cây đu đủ		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cao ≤ 1,0m; chưa có quả	đồng/cây	40.000
	Cao ≤ 1,0m; có quả	đồng/cây	93.000
	1,0 m < Cao ≤ 1,5 m; đang có quả	đồng/cây	145.000
	Cao ≥ 1,5m; đang có quả	đồng/cây	210.000
11	Cây chuối		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	12.000
	Khóm 01 cây	đồng/cây	30.000
	Khóm 1 mẹ chưa trở hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	50.000
	Khóm 1 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	120.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được	đồng/khóm	200.000
	Khóm có từ 4 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	300.000
12	Cây xoan, tếp, bạch đàn, phi lao		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000
	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	120.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	260.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	300.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	500.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	600.000
13	Cây lát hoa, lát Mexico, thông Caribe, thông ba lá, thông đuôi ngựa, Mỡ		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000
	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	30.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	120.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	260.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	300.000
	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	450.000
	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	520.000
14	Cây lim, sao đen		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	80.000
	$\text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	đồng/cây	41.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	229.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	300.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	400.000
	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	600.000
	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	680.000
15	Cây bồ đề		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000
	$\text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$	đồng/cây	40.000
	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	50.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	90.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	150.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	180.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	270.000
	$30\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	320.000
	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	450.000
16	Cây muồng đen		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	$\text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$	đồng/cây	36.000
	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	60.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	90.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	130.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	160.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	240.000
	$30\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	280.000
	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	390.000
17	Tre, hóp		
	cao < 2m; $\text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	đồng/cây	6.000
	$2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{m}$; $3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	đồng/cây	8.000
	$3\text{m} \leq \text{cao} < 5\text{m}$; $5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	đồng/cây	15.000
	Cao $\geq 5\text{m}$, $\text{ĐK thân} > 10\text{cm}$	đồng/cây	20.000
18	Cây hoa hòe		
	Cây giống trong vườn ươm ($\text{ĐK thân} < 1,5\text{cm}$)	đồng/m ²	250.000
	$1,5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$	đồng/cây	15.000
	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	30.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	80.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	120.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	250.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 25\text{cm}$	đồng/cây	350.000
	$\text{ĐK thân} \geq 25\text{cm}$	đồng/cây	450.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
19	Cây đình lăng		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cao < 30 cm	đồng/cây	13.000
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	22.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	30.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	35.000
III	HOA - CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT		
1	Cúc đại đoá, Cúc pha lê		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	80.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	100.000
2	Cúc các loại khác		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	60.000
	Cây đã có hoa	đồng/m ²	80.000
3	Đồng tiền	đồng/m ²	40.000
4	Đào hoa		
	Cây giống trong vườn ươm, ĐK thân ≤ 1,5 cm	đồng/m ²	250.000
	40 ≤ Cao < 80cm, ĐK tán < 50cm, 1,5 cm < ĐK thân ≤ 2 cm	đồng/cây	35.000
	40 ≤ Cao < 80cm, 50 cm ≤ ĐK tán, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	80.000
	80 ≤ Cao < 150cm, 50 cm < ĐK tán ≤ 100 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	100.000
	80 ≤ Cao < 150cm, ĐK tán > 100cm, ĐK thân > 2cm	đồng/cây	200.000
	150 ≤ Cao < 200cm, 100 cm < ĐK tán < 150cm, ĐK thân > 2cm	đồng/cây	250.000
	150 ≤ Cao < 200cm, ĐK tán ≥ 150cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	300.000
	Cao ≥ 200cm, 150 cm < ĐK tán ≤ 200 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	350.000
	Cao ≥ 200cm, ĐK tán > 200 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	400.000
5	Quất cảnh		
	Cây giống vườn ươm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/m ²	250.000
	20cm < Cao < 50 cm, ĐK tán < 50 cm, 1,5 cm ≤ ĐK thân ≤ 3cm	đồng/cây	50.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm, 50 cm ≤ ĐK tán < 80 cm	đồng/cây	130.000
	100 cm ≤ cao < 150 cm, 80 cm ≤ ĐK tán < 120 cm	đồng/cây	160.000
	Cao ≥ 150 cm, ĐK tán ≥ 120 cm	đồng/cây	250.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
6	Hoa hồng các loại		
	Chưa có hoa	đồng/m ²	60.000
	Có hoa	đồng/m ²	115.000
7	Hoa Lily		
	Cây giống vườn ươm	đồng/m ²	100.000
	Chưa có hoa	đồng/cây	15.000
	Có hoa	đồng/cây	30.000
IV	VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN		
1	Cá giống		
1.1	Cá giống nước ngọt	đồng/m ²	20.000
1.2	Cá giống nước mặn, lợ	đồng/m ²	30.000
2	Cá Thịt		
2.1	Cá thịt nước ngọt	đồng/m ²	14.000
2.2	Cá thịt nước mặn, nước lợ	đồng/m ²	27.500
3	Tôm giống	đồng/m ²	27.000
4	Tôm thịt	đồng/m ²	25.000
5	Ngao Bến Tre		
5.1	Ngao giống	đồng/m ²	27.000
5.2	Ngao thịt	đồng/m ²	15.000
6	Baba		
6.1	Baba giống nước ngọt	đồng/m ²	43.000
6.2	Baba thịt	đồng/m ²	40.000
7	Ếch đồng		
7.1	Ếch giống	đồng/m ²	42.000
7.2	Ếch thịt	đồng/m ²	30.000
8	Ốc hương		
8.1	Ốc hương giống	đồng/m ²	25.000
8.2	Ốc hương thương phẩm	đồng/m ²	40.000
9	Hàu Thái Bình Dương		
9.1	Hàu giống	đồng/m ²	12.000
9.2	Hàu thịt	đồng/m ²	25.000